

Bản án số 46/2019/DS-PT
Ngày 16-5-2019 V /v “*Tranh
chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Sử

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Tâm
Ông Nguyễn Minh Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hạnh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Bà Bùi Thị Doan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 5 năm 2019 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2019/TLPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2019 “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2018/DS-ST ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện XM bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 60/2019/QĐPT- DS ngày 04 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị Thu B, sinh năm 1954 (vắng mặt).

HKTT: Tổ 6, ấp PT, xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, tạm trú: Tổ 11, khu 2, thôn PT, xã TH, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Bà B ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Phan Thị Thuận (bà Thuận có mặt)

2. Bị đơn: Ông Lê Quang P, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 6, ấp PT, xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Quang P: Luật sư Trần Đức H thuộc công ty Luật TNHH Vũng Tàu- Đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Quang T, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 146/30 tổ 8B đường PCT, phường LT, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Ông Lê Quang H, sinh năm 1990 (vắng mặt)

HKTT: Tổ 6, ấp PT, xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tạm trú: Tổ 11, khu 2, thôn PT, xã TH, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(Ông Lê Quang H ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Phan Thị Thu B theo giấy ủy quyền ngày 14/5/2018 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã TH, huyện Tân Thành)

3.3. Bà Ngô Thị Kim C, sinh năm: 1977 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 6, ấp PT, xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3.4. Bà Lê Thị T, sinh năm: 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Phú Tâm, xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3.5. Bà Mai Thị L, sinh năm: 1961 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 6, ấp PT, xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3.6. Ông Võ Văn Q, sinh năm: 1962 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 6, ấp PT, xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3.7. Bà Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh năm : 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 6, ấp PT, xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tạm trú: Tổ 11, khu 2, thôn PT, xã TH, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

3.9. Ông Lê Hải N, sinh năm : 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 6, ấp PT, xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3.10. Ủy Bn nhân dân huyện XM,tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Thanh Minh - Chủ tịch UBND huyện XM.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh Tâm – Chuyên viên phòng Tài nguyên & Môi trường huyện XM(vắng mặt).

3.11. Ủy Bn nhân dân xã HH, huyện XM.

Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn Huân - Chủ tịch UBND xã HH, huyện XM(vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21 - 8 - 2017, bản khai, các biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Phan Thị Thu B trình bày:

Bà Phan Thị Thu B và ông Lê Quang B tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1979 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, bà B và ông B có 01 con chung là Lê Quang H. Ngoài ra, ông B còn có 02 người con riêng là Lê Quang P và Lê Quang T với 02 người vợ trước. Hai người vợ này của ông B sinh sống ngoài Bắc và đã chết trước khi ông B chung sống với bà B. Bà B có 01 người con riêng là Lê Thị T nhưng được ông B làm giấy khai sinh đứng tên là cha

ruột và là người nuôi dưỡng bà T từ nhỏ đến lớn. Cha mẹ ông B chết trước ông B, ông B không có con nuôi và cũng không còn đứa con riêng nào khác. Ông Lê Quang B chết ngày 09/5/2005 do bệnh tật và không để lại di chúc.

Ông Lê Quang B để lại di sản là quyền sử dụng đất số 197 tờ bản đồ 109 xã HH diện tích 4689,6m² (trước đây là thửa 633 tờ bản đồ số 24 bản đồ địa chính năm 1997) chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã được cấp giấy biên nhận cho ông Lê Quang P vào năm 2009. Trên đất có các tài sản là 01 căn nhà cấp 4 nằm vị trí phía sau diện tích 48,2m² do bà B và ông B xây dựng vào năm 1998, 01 căn nhà cấp 4 nằm vị trí mặt tiền tỉnh lộ 329 diện tích 102,9 m² và 01 bể nước diện tích 9,6m² do ông B xây dựng, ngoài ra vợ chồng ông Lê Quang P và bà Ngô Thị Kim C đã tự ý xây dựng 12 chòi bán cà phê trên đất vào năm 2017 mà không hỏi ý kiến của bà B.

Thửa đất 197 tờ bản đồ 109 xã HH diện tích 4.689,6m² (trước đây là thửa 633 tờ bản đồ số 24 bản đồ địa chính năm 1997) có nguồn gốc nằm trong tổng diện tích 19.720m² do bà B và ông B nhận chuyển nhượng của các người khác. Đến năm 1996 bà B và ông B xảy ra mâu thuẫn nên sống ly thân và vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản, theo đó bà B được quyền sử dụng phần diện tích đất là 11.050m² thuộc thửa 504 tờ bản đồ 24 (Bản đồ địa chính năm 1997), ông B được quyền sử dụng phần diện tích đất là 8.670m² thuộc thửa 633 tờ bản đồ 24 (Bản đồ địa chính năm 1997). Năm 1998 bà B và ông B quay lại sống chung với nhau, năm 2000 bà B và ông B cùng chuyển nhượng một phần diện tích đất đã được chia cho bà B, số tiền có được sau khi bán đất bà B đã mua 01 chiếc xe tải cho Lê Quang P làm phương tiện làm ăn và cho ông P đứng tên trên giấy mua bán xe, bà B mua thêm 01 miếng đất rẫy diện tích khoảng 4.000 m² hiện nay ông P cũng đang quản lý sử dụng; ngoài ra bà B còn tặng cho ông P một phần đất khác có diện tích 5m ngang x 40 m dài. Các phần đất trên bà B đồng ý cho ông P tiếp tục quản lý, sử dụng và không có tranh chấp. Còn phần đất diện tích 8.670m² mà ông B được chia thì trước khi ông B chết, ông B không tặng cho cũng không để lại di chúc cho ông P. Sau khi ông B chết thì phần đất này do ông P quản lý, sử dụng cho đến nay.

Theo sơ đồ vị trí ngày 01/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện XM thì hiện trạng đất tranh chấp có lần sang thửa 182 của bà Mai Thị L diện tích 29,6m², lần sang thửa 413 của vợ chồng ông Võ Văn Q, bà Nguyễn Thị Ngọc Y diện tích 27,2m², lần sang thửa 172 do Ủy Bn nhân dân xã HH quản lý diện tích 17m². Bà B không có tranh chấp với các chủ sử dụng đất trên, nếu sử dụng lần sang đất của bà Lê, ông Q, bà Y, và Ủy Bn nhân dân xã HH thì bà B sẽ trả lại đất cho những người trên, không coi là di sản của ông B, nên không tranh chấp. Cũng theo sơ đồ vị trí ngày 01/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện XM ông Võ Văn Q, bà Nguyễn Thị Ngọc Y sử dụng lần sang thửa đất 197 tờ bản đồ 109 diện tích 7,5m² thì bà B không yêu cầu ông Q, bà Y trả lại diện tích đất này

vì đất không đáng kể. Phần lấn sang thửa 307 của bà Phan Thị Thu B diện tích $1,7m^2$ bà B không tranh chấp mà coi như di sản của ông B luôn. Bà B đồng ý với diện tích đất của ông B để lại là $4.689,6m^2$ sau khi trừ đi các diện tích sử dụng lấn sang.

Theo đơn khởi kiện ngày 21/8/2017 bà B khởi kiện yêu cầu ông Lê Quang P chia di sản thừa kế là diện tích đất $8.670m^2$ thuộc thửa 633 tờ bản đồ 24 bản đồ địa chính năm 1997, nay bà B thay đổi yêu cầu khởi kiện bà B chỉ yêu cầu ông P chia di sản thừa kế là diện tích đất $4.689,6m^2$ thuộc thửa 197 tờ bản đồ 109 xã HH theo sơ đồ vị trí ngày 01/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện XM(trước đây là thửa 633 tờ bản đồ 24 bản đồ địa chính năm 1997 xã HH) và tài sản trên đất.

Phần diện tích đất là $360,2m^2$ thuộc thửa 197 còn lại tờ bản đồ 109 xã HH bà B không yêu cầu đo đạc và không yêu cầu ông P chia thừa kế đối với phần đất này.

Tại phiên tòa, bà B đồng ý với biên bản định giá ngày 11/9/2018, không yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp. Đối với biên bản định giá ngày 04/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện XM bà B cũng đồng ý và yêu cầu Tòa án căn cứ theo biên bản định giá này để giải quyết vụ án.

Bà B không tranh chấp tài sản chung với ông B đối với diện tích $4.689,6m^2$ thuộc thửa 197 tờ bản đồ 109 và tài sản trên đất mà khẳng định các tài sản trên là tài sản riêng của ông B nên yêu cầu ông Lê Quang P chia di sản thừa kế của ông Lê Quang B để lại là $\frac{1}{4}$ diện tích đất $4.689,6m^2$ thuộc thửa 197 tờ bản đồ 109 xã HH theo sơ đồ vị trí ngày 01/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện XM(trước đây là thửa 633 tờ bản đồ 24 bản đồ địa chính năm 1997 xã HH) và $\frac{1}{4}$ giá trị tài sản trên đất. Bà B xin nhận phần đất trống và yêu cầu ông P, bà C phải tháo dỡ, di dời toàn bộ công trình xây dựng, tài sản trên đất để trả lại đất trống cho bà B, còn phần đất có 02 căn nhà cấp 4 và 01 hồ nước giao lại cho ông P và ông T. Nếu diện tích phần di sản của bà B được nhận vượt quá giá trị mỗi suất thừa kế được chia theo quy định thì bà B xin trả lại giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế khác. Ngược lại phần di sản của bà B được nhận nhỏ hơn giá trị mỗi suất thừa kế được chia theo quy định thì bà B xin nhận lại giá trị bằng tiền.

Tại bản khai, các biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Quang P trình bày:

Ông Lê Quang P là con ruột của ông Lê Quang B, mẹ ông P tên Lê Thị Thìn đã bỏ đi khi ông P còn rất nhỏ khoảng 2 tháng tuổi, ông P không biết tin tức gì về mẹ mình. Bà B và ông B chung sống với nhau vào khoảng năm 1978-1979 nhưng không đăng ký kết hôn. Ông Lê Quang B chết ngày 09/5/2005 không để lại di chúc. Cha mẹ ông B chết trước ông B, ông B không có con nuôi và cũng không còn đứa con riêng nào khác. Bà B và ông B không có con chung, ông B có 02 người con riêng là Lê Quang T và Lê Quang P, còn Lê Quang H tuy được sinh ra

trong thời kỳ bà B và ông B sống chung với nhau nhưng ông H không phải là con ruột của ông B. Ông Lê Quang H và bà Lê Thị T là con riêng của bà B.

Trong quá trình chung sống, ông B và bà B có tạo lập nên tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 19.720m² thuộc thửa 633 tờ bản đồ 24 xã HH và 01 căn nhà cấp 4 trên đất. Đến năm 1996 ông B và bà B phát sinh mâu thuẫn nên sống ly thân và tự thỏa thuận phân chia tài sản như sau: Bà B được quyền sử dụng phần diện tích đất là 11.050m² thuộc thửa 504 tờ bản đồ 24 (Bản đồ địa chính năm 1997); ông B được quyền sử dụng phần diện tích đất là 8.670m² thuộc thửa 633 tờ bản đồ 24 (Bản đồ địa chính năm 1997). Đến năm 1998 bà B và ông B quay lại sống chung với nhau đến ngày 09/5/2005 thì ông B chết.

Vào năm 2000 bà B và ông B cùng chuyển nhượng một phần diện tích đất đã được chia cho ông B thuộc thửa 633 tờ bản đồ 24 cho một người khác (không rõ họ tên) diện tích khoảng 5.118m², số tiền có được sau khi bán đất bà B và ông B mỗi người một nửa. Phần diện tích đất của bà B được chia thì bà B đã chuyển nhượng hết cho người khác. Phần diện tích đất còn lại của ông B là 3.552m² (24m x 148m), năm 2001 ông B tách diện tích đất 3.552m² thành 03 phần bằng nhau chia cho ông Lê Quang T 1.184m² (8m x 148m), chia cho ông Lê Quang P 1.184m² (8m x 148m), phần còn lại diện tích 1.184m² (8m x 148m) ông Lê Quang B sử dụng. Việc ông B phân chia đất trên có làm “giấy chia tài sản cố định” và có xác nhận của trưởng ấp PT, tuy nhiên hiện nay chỉ có bản pho tô, không còn bản chính cung cấp cho Tòa án. Khi ông B chết và ông T chuyển về Lâm Đồng sinh sống thì vợ chồng ông P, bà C là người quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất này. Vào đầu năm 2017 ông P và bà C có xây dựng trên đất 12 chòi để bán cà phê, khi xây dựng bà B có biết nhưng không có ý kiến gì. Sau khi bà B và ông B bán đất thì dùng số tiền này vào việc mua 01 chiếc xe tải cho ông P làm P tiện làm ăn, cho ông P đứng tên trên giấy mua bán xe và bà B, ông B mua thêm 01 miếng đất rẫy diện tích khoảng 4000 m² tại ấp Bàu Sôi hiện nay ông P đang quản lý sử dụng.

Ông Lê Quang P khẳng định diện tích đất 3.552m² thuộc thửa 633 tờ bản đồ 24 (Bản đồ địa chính năm 1997), theo sơ đồ vị trí ngày 01/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện XM, nay là thửa 197 tờ bản đồ 109 xã HH diện tích thực là 4.689,6m² và trên đất có các tài sản là 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 102,9 m² và 01 bể nước diện tích 9,6m² do ông B xây dựng, 01 nhà cấp 4 phía sau diện tích 48,2m² do bà B và ông B xây dựng thêm, đất chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã được cấp giấy biên nhận cho ông Lê Quang P vào năm 2009 là di sản của ông B để lại.

Cũng theo sơ đồ vị trí ngày 01/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện XM thì hiện trạng đất tranh chấp có lấn sang thửa 182 của bà Mai Thị L diện tích 29,6m², lấn sang thửa 413 của ông Võ Văn Q, bà Nguyễn Thị Ngọc Y diện tích 27,2m², lấn sang thửa 307 của bà Phan Thị Thu B diện tích 1,7m² và lấn

sang thửa 172 do Ủy Bn nhân dân xã HH quản lý diện tích 17m². Ông P không có tranh chấp với các chủ sử dụng đất trên, nếu sử dụng lấn sang đất của bà Lê, ông Q, bà Yên, bà B và Ủy Ban nhân dân xã HH thì ông P sẽ trả lại đất, ông P đồng ý với diện tích đất của ông B để lại là 4.689,6m² sau khi trừ đi các diện tích đất sử dụng lấn sang. Cũng theo sơ đồ vị trí ngày 01/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện XM, ông Võ Văn Q, bà Nguyễn Thị Ngọc Y sử dụng lấn sang thửa đất 197 tờ bản đồ 109 diện tích 7,5m² thì ông P không yêu cầu ông Q, bà Y trả lại diện tích đất này vì đất không đáng kể.

Phần diện tích đất là 360,2m² thuộc thửa 197 còn lại tờ bản đồ 109 xã HH hiện nay ông P không sử dụng, ông P cũng không yêu cầu đo đạc và không có ý kiến gì về phần đất này.

Tại phiên tòa ngày 29/11/2018, ông P không đồng ý với biên bản định giá ngày 11/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện XM và yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp. Ông P không đồng ý với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà B với lý do sau: Bà Phan Thị Thu B không phải là vợ của ông Lê Quang B vì bà B và ông B không đăng ký kết hôn, ông Lê Quang H không phải là con ruột của ông Lê Quang B. Ông P yêu cầu Tòa án chỉ công nhận ông P và ông Lê Quang T là con ruột của ông Lê Quang B nên ông P chỉ đồng ý chia diện tích đất 4.689,6m² thuộc thửa 197 tờ bản đồ 109 xã HH là di sản của ông B để lại cho ông P và ông T mỗi người hưởng một nửa. Trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B thì ông P xin nhận di sản thừa kế là phần đất có 02 căn nhà cấp 4 và 01 hồ nước trên đất. Nếu diện tích 02 căn nhà trên vượt quá chiều ngang diện tích đất mà ông P được nhận thì ông P xin nhận chung với ông Lê Quang T là 02 phần thừa kế có diện tích đất sát nhau, hai bên sẽ tự thỏa thuận với nhau về tài sản trên đất.

Tại các biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Lê Quang P- Luật sư Trần Đức H trình bày:

Diện tích đất 4.689,6m² thuộc thửa 197 tờ bản đồ 109 xã HH hiện nay các bên đang tranh chấp là vùng đệm trường bắn Quốc gia nên phải thu hồi giao cho Ủy Bn nhân dân xã HH quản lý, ông Lê Quang B và bà Phan Thị Thu B đã lấn chiếm đất của Nhà nước để sử dụng. Theo quy định pháp luật thì người lấn chiếm đất không được cơ quan Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất, nghiêm cấm việc mua bán đất khi chưa có giấy chứng nhận QSD đất, tại thời điểm ông B chết năm 2005 đất tranh chấp trên không phải là di sản của ông B, nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu của bà B và ông Lê Quang H đối với ông Lê Quang P.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lê Quang T trình bày:

Ông Lê Quang T là con ruột của ông Lê Quang B, mẹ ông T là vợ đầu của ông B tên Mai Thị Khoản, chết vào năm 1984. Ông B và bà Khoản đã ly hôn vào năm 1964, sau đó ông T sinh sống cùng ông B và cắt đứt liên lạc với bà Khoản.

Ông B chỉ có 02 người con ruột là Lê Quang T và sau này là Lê Quang P. Cha mẹ ông B chết trước ông B, ông B không có con nuôi và cũng không còn đứa con nào khác. Đến năm 1980 ông B và bà Phan Thị Thu B tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, không tổ chức lễ cưới và không ra mắt gia đình hai bên. Ông T chỉ nghe ông B và bà B có con chung tên H chứ ông T không biết gì thêm. Ông T không rõ việc ai đi đăng ký khai sinh cho ông H vì trong thời gian này ông T không sống chung với ông B. Ông T không thừa nhận ông H là con của ông B.

Các vấn đề khác ông đồng ý như ý kiến trình bày của ông P, ông T không đồng ý yêu cầu chia di sản của bà B với lý do sau: Bà Phan Thị Thu B không phải là vợ của ông Lê Quang B vì không đăng ký kết hôn, ông Lê Quang H không phải là con ruột của ông Lê Quang B. Ông T yêu cầu Tòa án chỉ công nhận ông Lê Quang P và ông Lê Quang T là con ruột của ông Lê Quang B. Ông T có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu ông Lê Quang P chia di sản thừa kế của ông Lê Quang B để lại là diện tích đất 4.689,6m² thuộc thửa 197 tờ bản đồ 109 xã HH và tài sản trên đất cho ông T và ông P mỗi người hưởng một nửa.

Tại phiên tòa ngày 29/11/2018, ông T không có ý kiến gì về biên bản định giá ngày 11/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện XM và không yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp.

Trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà B thì ông T xin nhận phần diện tích đất sát với đất ông P, nếu diện tích 02 căn nhà trên đất có chiều ngang vượt quá diện tích đất mà ông P được nhận thì ông T xin nhận chung với ông Lê Quang P phần đất có diện tích đất sát nhau, ông P và ông T tự thỏa thuận với nhau về tài sản trên đất. Nếu giá trị phần di sản của ông T được nhận vượt quá giá trị mỗi suất thừa kế theo quy định thì ông T xin trả lại giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế khác, ngược lại nếu giá trị phần di sản của ông T được nhận nhỏ hơn giá trị mỗi suất thừa kế theo quy định thì ông T xin nhận lại giá trị bằng tiền của các đồng thừa kế khác.

Tại bản khai và tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lê Quang H- bà Phan Thị Thu B trình bày:

Ông Lê Quang H là con ruột của ông Lê Quang B và bà Phan Thị Thu B, được sinh ra trong thời kỳ bà B và ông B sống chung với nhau. Ông B là người nuôi dưỡng, chăm sóc ông H từ nhỏ đến lớn, là người đi đăng ký khai sinh cho ông H và đứng họ tên cha trong giấy khai sinh của ông H. Các vấn đề khác ông nhất trí như bà B trình bày và ông yêu cầu chia di sản của Ông B theo quy định của pháp luật.

Tại bản khai, biên bản lấy lời khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T trình bày:

Bà Lê Thị T là con riêng của bà Phan Thị Thu B nhưng bà T ở với ông B từ nhỏ, được ông B nuôi dưỡng, chăm sóc, ông B là người đi đăng ký khai sinh cho bà T và đứng họ tên cha trong giấy khai sinh của bà T. Các vấn đề khác bà đồng ý như trình bày của bà B. Nay Bà Phan Thị Thu B khởi kiện yêu cầu ông Lê Quang P chia di sản thừa kế của ông Lê Quang B để lại là diện tích đất 4.689,6m² thuộc thửa 197 tờ bản đồ 109 xã HH và tài sản trên đất thì bà T không có ý kiến gì, bà T không yêu cầu chia di sản thừa kế của ông B để lại cho bà T. Nếu bà T được chia di sản thừa kế của ông B theo quy định pháp luật thì bà T xin từ chối nhận.

Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Kim C trình bày:

Thửa đất 197 tờ bản đồ 109 xã HH diện tích 4689,6m² theo sơ đồ vị trí ngày 01/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện XM (trước đây là thửa 633 tờ bản đồ số 24 bản đồ địa chính năm 1997 xã HH) chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã được cấp giấy biên nhận cho ông Lê Quang P là di sản của ông Lê Quang B để lại, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 102,9 m², 01 căn nhà cấp 4 phía sau diện tích 48,2m² và 01 hồ nước diện tích 9,6m² hiện nay vợ chồng bà Ngô Thị Kim C và ông Lê Quang P đang quản lý, sử dụng kinh doanh. Năm 2017 bà C và ông P có xây dựng thêm mái che diện tích 193,2m² và 12 chòi bán cà phê, chòi 1 diện tích 52,3m², chòi 2 diện tích 7,1m², chòi 3 diện tích 7,3m², chòi 4 diện tích 7,6m², chòi 5 diện tích 7,6m², chòi 6 diện tích 7,5m², chòi 7 diện tích 16,4m², chòi 8 diện tích 7,4m², chòi 9 diện tích 8,2m², chòi 10 diện tích 7,7m², chòi 11 diện tích 7,5m², chòi 12 diện tích 7,4m². Khi xây dựng các chòi trên đất, bà C và ông P đều biết đất đang tranh chấp với bà B từ năm 2007 đến nay nhưng vẫn xây dựng để kinh doanh, khi xây dựng các tài sản trên đất bà C, ông P cũng không hỏi ý kiến bà B.

Nay bà B khởi kiện ông P chia di sản thừa kế của ông B để lại thì bà C không đồng ý. Các tài sản trên đất đang tranh chấp thì bà C yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị L trình bày:

Hiện nay bà L đang sử dụng thửa đất 182 tờ bản đồ 109 có ranh giáp với thửa đất 197 tờ bản đồ 109 đang tranh chấp giữa bà Phan Thị Thu B và ông Lê Quang P. Theo sơ đồ vị trí đất ngày 01/11/2017 ông P có sử dụng lấn sang đất của bà L là 29,6m² thì bà L đồng ý với sơ đồ vị trí ngày 01/11/2017 do Tòa án cung cấp và yêu cầu ông P trả lại diện tích 29,6m² trên. Ngoài ra bà L không có ý kiến gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn Q, bà Nguyễn Thị Ngọc Y trình bày:

Hiện nay ông Q, bà Y đang sử dụng thửa đất 413 tờ bản đồ 109 có ranh giáp với thửa đất 197 tờ bản đồ 109 đang tranh chấp giữa bà Phan Thị Thu B và ông Lê Quang P. Nguồn gốc thửa đất này do ông Q, bà Y nhận chuyển nhượng của ông Vũ Đức Rong và bà Trần Thị Sâm. Theo sơ đồ vị trí đất ngày 01/11/2017 ông P có sử dụng lấn sang đất của ông Q, bà Y là 27,2m² thì ông Q, bà Y đồng ý với sơ đồ vị trí ngày 01/11/2017 do Tòa án cung cấp và không yêu cầu ông P trả lại diện tích 27,2m² trên do diện tích đất trên không đáng kể. Ông Q, bà Y đồng ý với ranh giới đất hiện nay mà các bên đang sử dụng. Việc ông Q, bà Y sử dụng lấn qua thửa đất 197 tờ bản đồ 109 diện tích là 7,5m² thì ông Q, bà Y sẽ tự thỏa thuận với người được hưởng phần đất này. Ngoài ra ông Q, bà Y không có ý kiến gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Hải N trình bày:

Hiện nay ông N đang thuê của ông Lê Quang P 01 căn nhà cấp 4 (căn nhà phía trước) trên đất thuộc thửa 197 tờ bản đồ 109 xã HH, mục đích thuê để kinh doanh dịch vụ ăn uống vào tháng 9/2016, thời hạn thuê là 05 năm. Khi thuê nhà đất của ông P, ông N không biết giữa bà B và ông P đang xảy ra tranh chấp. Ông N xác định việc tranh chấp thừa kế giữa bà B và ông P thì ông N không có liên quan và cũng không có tranh chấp gì. Nếu Tòa án xác định người được thừa kế đối với căn nhà và phần đất mà ông N đang thuê thì ông N xin được tiếp tục thuê với người đó. Nếu không tiếp tục cho ông N thuê thì ông N và ông Lê Quang P sẽ tự thương lượng, giải quyết với nhau. Ngoài ra ông N không có yêu cầu, ý kiến gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, đại diện theo pháp luật của Ủy Bn nhân dân xã HH, huyện XM trình bày:

Theo sơ đồ vị trí đất ngày 01/11/2017 thửa đất 172 tờ bản đồ 109 có ranh giáp với thửa đất 197 tờ bản đồ 109 xã HH, trong quá trình sử dụng đất ông P có sử dụng lấn sang thửa 172 là 17m². Ủy Bn nhân dân xã HH sẽ khởi kiện người được sử dụng phần đất này bằng một vụ án hành chính khác nếu không tự nguyện trả lại đất. Ngoài ra không có ý kiến gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 56/2018/DS-ST ngày 18/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện XM quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thu B đối với ông Lê Quang P về việc chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 197 tờ bản đồ 109 xã HH diện tích 4.689,6m² trong đó có 300m² đất thổ cư và các tài sản trên đất gồm 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 102,9m², 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 48,2m² và 01 hồ nước diện tích 9,6m² trên đất tọa lạc tại tổ 6, ấp PT, xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Quang T đối với ông Lê Quang P. Ông Lê Quang T được hưởng $\frac{1}{4}$ di sản thừa kế của ông Lê Quang B để lại.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Quang H đối với ông Lê Quang P. Ông Lê Quang H được hưởng $\frac{1}{4}$ di sản thừa kế của ông Lê Quang B để lại.

4. Xác định hàng thừa kế theo pháp luật của ông Lê Quang B gồm: Bà Phan Thị Thu B, ông Lê Quang P, ông Lê Quang T và ông Lê Quang H.

5. Bà Phan Thị Thu B, ông Lê Quang P, ông Lê Quang T, ông Lê Quang H mỗi người được hưởng một phần di sản bằng nhau bằng $\frac{1}{4}$ tổng giá trị di sản của ông Lê Quang B để lại là thửa đất số 197 tờ bản đồ 109 xã HH diện tích 4689,6m² và các tài sản trên đất gồm 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 102,9m², 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 48,2m², 01 hồ nước diện tích 9,6m². Cụ thể:

+ Bà Phan Thị Thu B được hưởng diện tích đất ký hiệu là lô D diện tích 1.256,3m² trong đó có 75m² đất thổ cư (Ngang 5,28 mét x dài hết thửa đất 109). Trị giá quyền sử dụng đất bà B được hưởng là 195,67m² x 3.421.000đ + 1.060,63m² x 298.000đ = 985.454.810đ (Chín trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi bốn nghìn tám trăm mười đồng) (Kèm theo sơ đồ vị trí do Hội đồng xét xử lập ngày 18/12/2018).

+ Ông Lê Quang H được hưởng diện tích đất ký hiệu lô C diện tích 986,9 m² trong đó có 75m² đất thổ cư (Ngang 5,28 mét x dài hết thửa đất 109). Trị giá quyền sử dụng đất ông H được hưởng là 204,8m² x 3.421.000đ + 782,1m² x 298.000đ = 933.686.600đ (Chín trăm B mươi B triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm đồng) (Kèm theo sơ đồ vị trí do Hội đồng xét xử lập ngày 18/12/2018).

+ Ông Lê Quang P được hưởng diện tích đất ký hiệu lô A diện tích 1.542,4m² trong đó có 75m² đất thổ cư (Ngang 5,23 mét x dài hết thửa đất 109). Trên đất có các tài sản là căn nhà cấp 4 mặt tiền tỉnh lộ 328 ký hiệu I, căn nhà cấp 4 nằm vị trí phía sau ký hiệu II và hồ nước ký hiệu III. Trị giá tài sản gồm đất và tài sản trên đất là 198,7m² x 3.421.000đ + 1.343,7m² x 298.000đ + 53.610.900đ + 25.112.200đ + 2.000.000đ = 1.160.898.400đ (Một tỷ một trăm sáu mươi triệu tám trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm đồng) (Kèm theo sơ đồ vị trí do Hội đồng xét xử lập ngày 18/12/2018).

+ Ông Lê Quang T được hưởng diện tích đất ký hiệu lô B diện tích 904 m² trong đó có 75m² đất thổ cư (Ngang 5,24 mét x dài hết thửa đất 109). Trị giá quyền sử dụng đất ông T được hưởng là 200,3m² x 3.421.000đ + 703,7m² x 298.000đ = 894.928.900đ (Tám trăm chín mươi bốn triệu chín trăm hai mươi tám nghìn chín trăm đồng) (Kèm theo sơ đồ vị trí do Hội đồng xét xử lập ngày 18/12/2018).

6. Ông Lê Quang P phải hoàn trả cho bà Phan Thị Thu B số tiền 8.287.367đ (Tám triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn B trăm sáu mươi bảy đồng), hoàn trả cho ông Lê Quang H số tiền 60.055.577đ (Sáu mươi triệu không trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm bảy mươi bảy đồng) và hoàn trả cho ông Lê Quang T số tiền

98.813.277đ (Chín mươi tám triệu tám trăm mười B nghìn hai trăm bảy mươi bảy đồng) (Kèm theo sơ đồ vị trí do Hội đồng xét xử lập ngày 18/12/2018).

7. Bà Phan Thị Thu B, ông Lê Quang P, ông Lê Quang T và ông Lê Quang H liên hệ Ủy Bn nhân dân có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

8. Ông Lê Quang P và bà Ngô Thị Kim C phải tự tháo dỡ, di dời các công trình xây dựng và tài sản trên đất để trả lại đất trống cho bà Phan Thị Thu B, ông Lê Quang H và Lê Quang T đồng thời phải chịu mọi chi phí tháo dỡ, di dời các tài sản trên.

9. Về chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá:

- Ông Lê Quang H phải hoàn trả cho bà Phan Thị Thu B số tiền 2.321.234đ (Hai triệu B trăm hai mươi một nghìn hai trăm B mươi bốn đồng); ông Lê Quang T phải hoàn trả cho bà B số tiền 2.321.234đ (Hai triệu B trăm hai mươi một nghìn hai trăm B mươi bốn đồng); ông Lê Quang P phải hoàn trả cho bà B số tiền 321.234đ (B trăm hai mươi một nghìn hai trăm B mươi bốn đồng).

10. Về án phí DSST:

Bà Phan Thị Thu B được miễn nộp toàn bộ tiền án phí. Hoàn trả cho bà Phan Thị Thu B tiền tạm ứng án phí là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007472 ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ông Lê Quang P phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 41.812.265đ (Bốn mươi một triệu tám trăm mười hai nghìn hai trăm sáu mươi lăm đồng).

Ông Lê Quang H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 41.812.265đ (Bốn mươi một triệu tám trăm mười hai nghìn hai trăm sáu mươi lăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007008 ngày 30 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ông H phải nộp thêm án phí với số tiền 40.562.265đ (Bốn mươi triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm sáu mươi lăm đồng).

Ông Lê Quang T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 41.812.265đ (Bốn mươi một triệu tám trăm mười hai nghìn hai trăm sáu mươi lăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002983 ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ông T phải nộp thêm án phí với số tiền 40.562.265đ (Bốn mươi triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm sáu mươi lăm đồng).

Không đồng ý với Bản án sơ thẩm, ông Lê Quang P có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, lý do cấp sơ thẩm xét xử không có cơ sở, không phù hợp với thực tế khách quan, không đúng quy định pháp luật và đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản

án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của bà B, yêu cầu độc lập của ông Thạch, ông H vì lý do: theo quy định của pháp luật về Hôn nhân & Gia đình thì bà B không phải là vợ hợp pháp của ông B; đất đai tranh chấp hiện do ông P và gia đình đang quản lý sử dụng tại thời điểm ông B chết đất này đang là đất của Nhà nước, chưa có giấy tờ gì nên không phải là di sản của ông B.

Tại Phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn kháng cáo trình bày: Bị đơn rút yêu cầu kháng cáo về nội dung bà B không phải là vợ ông B, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của bà B về tranh chấp chia tài sản thừa kế, vì tại thời điểm ông B, bà B khai phá sử dụng đất thì đất vẫn thuộc quyền quản lý của Quân khu 7, ông B bà B lấn chiếm đất của Quân khu 7. Năm 2009 toàn bộ đất này đã bị Nhà nước thu hồi, nên hiện tại đất này vẫn là đất thuộc quyền quản lý của Nhà nước. Tại thời điểm ông B chết 2005 đất này không phải là di sản của ông B, cấp sơ thẩm chia thừa kế là vi phạm pháp luật về đất đai.

Đại diện nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Kim C trình bày: Năm 2017 do khó khăn về kinh tế nên bà có làm 12 cái chòi cho thuê, khi đó bà B biết nhưng bà B không phản đối, nay bà yêu cầu nếu các bên chia thừa kế thì phải bảo vệ quyền lợi cho bà.

Phát biểu của Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Cấp phúc thẩm tiến hành các thủ tục đầy đủ, đúng quy định pháp luật, tại phiên tòa những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tuân thủ các quy định của pháp luật. Kháng cáo, trong thời hạn, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Mặc dù đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất nhưng vẫn là di sản của ông B để lại. Do vậy cấp sơ thẩm xác định di sản của ông B là đúng. Về hàng thừa kế của ông B, cấp sơ thẩm xác định gồm bà B, ông T, ông P, ông H là đúng. Tuy nhiên việc phân chia lô đất theo sơ đồ khi không có chữ ký của Văn phòng đăng ký QSD đất là chưa đúng quy định. Đề nghị cấp phúc thẩm bổ sung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật.

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản, do vậy khi thụ lý giải quyết Tòa án phải chia cho các đồng thừa kế di sản của người chết để lại, cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu độc lập của các đồng thừa kế khác là không đúng thủ tục tố tụng, tuy nhiên vi phạm này không nghiêm trọng, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Kháng cáo, trong hạn luật định nên hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về hàng thừa kế thứ nhất: Ông Lê Quang B (sinh năm 1939 mất năm 2005), ông B lấy bà Mai Thị Khoản (bà Khoản chết năm 1984) năm 1959 sinh được anh Lê Quang T, năm 1964 ông B ly hôn với bà Khoản. Sau đó ông B sống với bà Lê Thị Thìn, năm 1975 sinh được anh Lê Quang P, khi anh P mới được 2

tháng tuổi bà Thìn bỏ ông B và anh P đi đâu không rõ. Năm 1978 ông B mang hai con về sống chung với bà B (khi đó bà B đã có chị T sinh năm 1975 là con riêng) năm 1990 bà B sinh anh Lê Quang H, năm 1996 ông B bà B mâu thuẫn nên tự chia tài sản, sau đó năm 1998 họ lại về sống chung với nhau. Năm 2005 ông B chết không để lại di chúc, bố mẹ ông B chết trước ông B. Cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ N của ông B gồm: bà B vợ ông B, ông T, ông P (các con riêng ông B), anh H (con chung của ông B với bà B), là chưa đủ, còn thiếu chị T, tuy nhiên chị T từ chối nhận di sản của ông B. Do vậy việc xác định hàng thừa kế thứ N của ông B còn thiếu không ảnh hưởng đến quyền lợi của chị T. Ông B sống chung với bà B từ năm 1978 nên được coi là hôn nhân thực tế, việc đăng ký kết hôn luật pháp chỉ khuyến khích đăng ký, không bắt buộc. Tại phiên tòa ông P rút nội dung kháng cáo phần này, nguyên đơn không phản đối nên cấp phúc thẩm chấp nhận và không xem xét.

[2.2]. Về di sản của ông B: Nguồn gốc 4.689,6m² đất và 02 căn nhà cấp 4 cùng các tài sản trên đất thuộc thửa 197 tờ bản đồ số 109 xã HH là của vợ chồng ông B bà B trong tổng số 19.720m² ông B, bà B khai hoang từ năm 1978 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 1996 bà B, ông B ly thân nên chia tài sản làm 2 theo đó ông B được chia 8.670m² bà B được chia 11.050m², năm 1998 bà B và ông B quay lại sống chung với nhau, có chuyển nhượng một số đất cho người khác và có tạo dựng thêm một số tài sản khác. Năm 2005 ông B chết không để lại di chúc. Ông B để lại một số di sản, trong đó có 4.689,6m² đất thuộc thửa số 197 tờ bản đồ số 109 xã HH, huyện XM mà bà B và các đồng thừa kế khác yêu cầu chia thừa kế, đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất nhưng năm 2009 đã được ông đăng ký kê khai trong sổ mục kê. Hội đồng xét xử thấy rằng nguồn gốc đất và tài sản trên đất là của ông B, bà B khai hoang từ năm 1978 ông P và các đồng thừa kế khác cũng đều thừa nhận. Cấp sơ thẩm xác định di sản của ông B là 4.689,6m² đất có nguồn gốc khai hoang từ năm 1978 và tài sản trên đất là đúng, việc cấp giấy chứng nhận QSD đất như thế nào là thuộc thẩm quyền của các cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai. Ông P cho rằng tại thời điểm năm 2009 diện tích đất trên đã bị Nhà nước thu hồi và chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất nên không phải là di sản của ông B là không đúng quy định pháp luật. Do vậy kháng cáo của ông P là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Di sản của ông B để lại là 4.689,6m² đất thuộc thửa số 197 tờ bản đồ số 109 xã HH, huyện XM chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất nên khi chia thừa kế lẽ ra Tòa án phải tạm giao cho các đồng thừa kế quản lý sử dụng, tuy nhiên cấp sơ thẩm chia QSD đất cho các đồng thừa kế là không đúng quy định của pháp luật, do vậy tuy không có kháng cáo, kháng nghị nhưng cấp phúc thẩm cần phải sửa nội dung này của Bản án sơ thẩm cho đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 612, điểm c khoản 1 Điều 618, 634, 658 Bộ luật dân sự 2015, Nghị quyết 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc Hội.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2018/DS-ST ngày 18/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện XM như sau.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thu B tranh chấp về thừa kế tài sản.

[1.1] Xác định hàng thừa kế thứ N của ông Lê Quang B gồm: Bà Phan Thị Thu B, anh Lê Quang P, anh Lê Quang T, chị Lê Thị T và anh Lê Quang H.

[1.2] Ghi nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị T từ chối yêu cầu chia 4.689,6m² đất là di sản của ông B.

[1.3] Di sản của ông B để lại bao gồm: 4.689,6m² đất thuộc thửa số 197 tờ bản đồ 109 xã HH (đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD) và các tài sản trên đất gồm 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 102,9m², 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 48,2m² và 01 hồ nước diện tích 9,6m² tọa lạc tại tổ 6, ấp PT, xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Tổng giá trị là: 3.974.968.710 đồng. Mỗi kỹ phần được hưởng và tạm giao cho:

- Bà Phan Thị Thu B quản lý, sử dụng 1.256,3m² đất trong đó có 75m² đất thổ cư (ngang mặt tiền 5,28 mét x dài hết thửa đất 109, ký hiệu là lô D). Trị giá quyền sử dụng đất bà B được hưởng là $195,67\text{m}^2 \times 3.421.000\text{đ} + 1.060,63\text{m}^2 \times 298.000\text{đ} = 985.454.810\text{đ}$ (Chín trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi bốn nghìn tám trăm mười đồng) (*Kèm theo sơ đồ vị trí lập ngày 18/12/2018*).

- Ông Lê Quang H quản lý, sử dụng 986,9 m² đất (Ngang 5,28 mét x dài hết thửa đất 109 ký hiệu là lô C). Trị giá quyền sử dụng đất ông H được hưởng là $204,8\text{m}^2 \times 3.421.000\text{đ} + 782,1\text{m}^2 \times 298.000\text{đ} = 933.686.600\text{đ}$ (Chín trăm B mươi B triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm đồng) (*Kèm theo sơ đồ vị trí lập ngày 18/12/2018*).

- Ông Lê Quang P quản lý, sử dụng 1.542,4m² đất (Ngang 5,23 mét x dài hết thửa đất 109 ký hiệu là lô A). Trên đất có các tài sản là căn nhà cấp 4 mặt tiền tỉnh lộ 328 ký hiệu I, căn nhà cấp 4 nằm vị trí phía sau ký hiệu II và hồ nước ký hiệu III. Trị giá tài sản gồm đất và tài sản trên đất là $198,7\text{m}^2 \times 3.421.000\text{đ} + 1.343,7\text{m}^2 \times 298.000\text{đ} + 53.610.900\text{đ} + 25.112.200\text{đ} + 2.000.000\text{đ} = 1.160.898.400\text{đ}$ (Một tỷ một trăm sáu mươi triệu tám trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm đồng) (*Kèm theo sơ đồ vị trí lập ngày 18/12/2018*).

- Ông Lê Quang T quản lý, sử dụng 904 m² đất (Ngang 5,24 mét x dài hết thửa đất 109 ký hiệu là lô B). Trị giá quyền sử dụng đất ông T được hưởng là $200,3\text{m}^2 \times 3.421.000\text{đ} + 703,7\text{m}^2 \times 298.000\text{đ} = 894.928.900\text{đ}$ (Tám trăm chín mươi bốn triệu chín trăm hai mươi tám nghìn chín trăm đồng) (*Kèm theo sơ đồ vị trí lập ngày 18/12/2018*).

[1.4] Ông Lê Quang P phải thanh toán lại số tiền chênh lệch do được nhận kỹ phần nhiều hơn cho:

- Bà Phan Thị Thu B số tiền 8.287.367đ (Tám triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn B trăm sáu mươi bảy đồng);
- Ông Lê Quang H số tiền 60.055.577đ (Sáu mươi triệu không trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm bảy mươi bảy đồng);
- Ông Lê Quang T số tiền 98.813.277đ (Chín mươi tám triệu tám trăm mười B nghìn hai trăm bảy mươi bảy đồng).

Các đương sự phải liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

[1.5] Ông Lê Quang P và bà Ngô Thị Kim C phải tự tháo dỡ, di dời các công trình xây dựng và tài sản trên đất để trả lại đất trống cho bà Phan Thị Thu B, ông Lê Quang H và Lê Quang T đồng thời phải chịu mọi chi phí tháo dỡ, di dời các tài sản trên.

[2] Về chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá.

Ông Lê Quang H phải hoàn trả cho:

- Bà Phan Thị Thu B số tiền 2.321.234đ (Hai triệu B trăm hai mươi một nghìn hai trăm B mươi bốn đồng);
- Ông Lê Quang T phải hoàn trả cho bà B số tiền 2.321.234đ (Hai triệu B trăm hai mươi một nghìn hai trăm B mươi bốn đồng);
- Ông Lê Quang P phải hoàn trả cho bà B số tiền 321.234đ (B trăm hai mươi một nghìn hai trăm B mươi bốn đồng).

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phan Thị Thu B được miễn nộp toàn bộ tiền án phí. Hoàn trả cho bà Phan Thị Thu B tiền tạm ứng án phí là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007472 ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Ông Lê Quang P phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 41.812.000đ (Bốn mươi một triệu tám trăm mười hai nghìn đồng).

- Ông Lê Quang H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 41.812.265đ, nhưng được khấu trừ vào số tiền 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007008 ngày 30 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ông H còn phải nộp 40.562.000đ (Bốn mươi triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

- Ông Lê Quang T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 41.812.265đ, nhưng được khấu trừ vào số tiền 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002983 ngày 20 tháng 7

năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ông T còn phải nộp 40.562.000đ (Bốn mươi triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông P không phải chịu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLTTDS 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 16 tháng 5 năm 2019).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND huyện XM;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- Chi cục THA DS huyện X.Mộc;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐẶNG VĂN SỬ

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐOÀN NGỌC THIỆN; TRƯƠNG VĂN TÂM

ĐẶNG VĂN SỬ

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN CHỦ TỌA

NGUYỄN MINH CHÂU, TRƯƠNG VĂN TÂM;

ĐẶNG VĂN SỬ

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 75:

(1) và (5) Ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm. Nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố nào (ví dụ: Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng).

(2) Ô thứ N ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh thương mại năm 2017 có số 10 thì ghi: Số 10/2017/KDTM-PT).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử phúc thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử phúc thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6) Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ B ngày trO lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ B ngày trO lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Trường hợp nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(12) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo ủy

quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "được uỷ quyền theo văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...". Trường hợp người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức, thì ghi họ tên, chức vụ của người đó.

(13) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(14) và (17) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (11).

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(20) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(21) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(23) Ghi họ tên và tư cách tham gia tố tụng của người kháng cáo.

(24) Ghi người có thẩm quyền kháng nghị (ví dụ: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam).

(25) Trong phần này ghi tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm; nội dung kháng cáo, kháng nghị.

(26) Trong phần này, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá nhận định về kháng cáo, kháng nghị, các tình tiết của vụ án, việc giải quyết, xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) mà Tòa án viện dẫn, áp dụng; nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giải quyết các vấn đề khác có liên quan.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử phúc thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí sơ thẩm, phúc thẩm, Chi phí tố tụng (nếu có). Trường hợp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án. Ghi rõ bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khiếu kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

- Ghi theo quy định tại Điều 315 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)